

Tự do hóa đầu tư trong cộng đồng kinh tế ASEAN: nội dung cam kết, cơ hội và thách thức đối với Việt Nam

Nguyễn Thị Minh Phương, Nguyễn Cẩm Nhung, Nguyễn Hồng Sơn*

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 15.1.2015, ngày chuyển phản biện 22.1.2015, ngày nhận phản biện 26.2.2015, ngày chấp nhận đăng 4.3.2015

Tự do hóa đầu tư đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Sự gắn kết thành một khối của ASEAN sẽ làm gia tăng luồng vốn FDI vào ASEAN, đồng thời thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị và cung ứng tích hợp trong khu vực. Điều này mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị cũng như tăng vốn đầu tư thúc đẩy phát triển kinh tế. Tuy nhiên, cạnh tranh giữa các nước ASEAN trong thu hút FDI ngày càng gay gắt là thách thức không nhỏ đối với Việt Nam. Bài viết nghiên cứu sự tham gia của Việt Nam vào AEC trong lĩnh vực tự do hóa đầu tư thông qua phân tích: (i) Các cam kết và việc thực hiện cam kết của Việt Nam trong Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA); (ii) Thực trạng quan hệ đầu tư trực tiếp nước ngoài của ASEAN và Việt Nam; (iii) Một số cơ hội và thách thức mà AEC mang lại cho Việt Nam từ góc độ tự do hóa đầu tư.

Từ khóa: ACIA, cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), FDI, liên kết khu vực, tự do hóa đầu tư.

Chỉ số phân loại 5.2

INVESTMENT LIBERALISATION IN ASEAN ECONOMIC COMMUNITY (AEC): THE CONTENTS OF COMMITMENTS, OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR VIETNAM

Summary

Investment liberalisation plays an important role in the development of an united market and production base in the ASEAN Economic Community (AEC). The cohesion of ASEAN as a whole will increase the FDI flow into ASEAN as well as promote the formation of value and supply chain integrated in the region. This gives more opportunities for Vietnam to participate in the value chain as well as increase the investment capital for economic development. However, competition among ASEAN countries in attracting FDI is the fierce challenge for Vietnam. This paper studies the Vietnam's participation in the AEC through investment liberalization analysis: (i) The Vietnam's commitments and implementation in the ASEAN Comprehensive Investment Agreement (ACIA); (ii) The status of foreign direct investment relations of ASEAN and Vietnam; (iii) Some opportunities and challenges that the AEC brings to Vietnam from the perspective of investment liberalization.

Keywords: ACIA, ASEAN Economic Community (AEC), FDI, investment liberalization, regional cohesion.

Classification number 5.2

Mở đầu

Năm 2003, các nhà lãnh đạo ASEAN đã hoạch định tầm nhìn ASEAN 2020 với 3 trụ cột là Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Cộng đồng an ninh - chính trị ASEAN (APSC), Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN (ASCC). Tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 13 (tháng 11.2007), các nhà lãnh đạo ASEAN khẳng định lại cam kết này một lần nữa, đồng thời quyết định đẩy nhanh quá trình thành lập AEC vào 2015 và thông qua Kế hoạch tổng thể về cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC Blueprint), trong đó tự do hóa đầu tư được xác định là một trong những yếu tố quan trọng để đạt được mục tiêu chung của AEC. Đến cuối 2015, ASEAN sẽ trở thành: 1) Một thị trường duy nhất và cơ sở sản xuất thống nhất, trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, và sự chu chuyển tự do hơn đối với các nguồn vốn và lao

*Tác giả chính: Email: nhson@vnu.edu.vn

động có tay nghề; 2) Một khu vực kinh tế có sức cạnh tranh cao; 3) Một khu vực phát triển kinh tế đồng đều đặc biệt phải giúp các thành viên kém phát triển có thể bắt kịp nhanh với những nước phát triển nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nhóm nước thành viên; 4) Một khu vực ASEAN hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu. Về cơ bản, sau khi AEC hình thành, đây sẽ là một thị trường có thuế suất lưu thông các loại hàng hóa được cắt giảm dần về 0% giữa 10 nước thành viên ASEAN với trên 600 triệu dân. Có thể nói, đây là lợi ích to lớn khi AEC được thiết lập, bởi đây chính là động lực kích thích xuất khẩu, thu hút đầu tư và tăng trưởng kinh tế của các nước thành viên. Cho đến nay, các nước thành viên đã cùng thực hiện được khoảng hơn 80% lộ trình kế hoạch tổng thể cho việc hình thành AEC và 20% còn lại là các thách thức mà từng nước sẽ phải nỗ lực để hoàn thành. Do đó, mỗi nước thành viên sẽ cần có chiến lược phát triển, các mục tiêu, tìm kiếm các thị trường, các thị phần và các loại hàng hóa chủ lực phù hợp cho mình.

Khung khổ hợp tác đầu tư trong AEC và sự điều chỉnh pháp luật cho phù hợp cam kết của Việt Nam

Khung khổ hợp tác đầu tư trong AEC

Hiện nay, các hoạt động về đầu tư trong ASEAN được điều chỉnh bởi Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA), có hiệu lực từ ngày 29.3.2012. ACIA là sự kế thừa và điều chỉnh từ Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư ASEAN năm 1987 (AIGA) và Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA) năm 1998 nhằm phù hợp với điều kiện mới và nhu cầu hội nhập trong tầm nhìn ASEAN 2020.

Với mong muốn hình thành AEC vào năm 2015, nhiều điều khoản trong AIA và AIGA đã được cho là chưa đáp ứng được mục tiêu mà AEC đặt ra vì AIA chỉ gồm các thỏa thuận về tiếp cận thị trường, các thỏa thuận về khuyến khích và bảo hộ đầu tư nên IGA cũng sớm trở nên lạc hậu với tình hình đầu tư, thương mại trong khu vực. Hiệp định ACIA kế thừa các quy định của IGA và AIA nhưng đã đưa ra nhiều điểm mới nhằm cải thiện môi trường đầu tư của khu vực để phù hợp với bối cảnh thực tiễn hợp tác kinh tế (bảng 1).

Bảng 1: so sánh Hiệp định AIA, AIGA và ACIA

So sánh	ACIA	AIA/AIGA
Giống nhau	ACIA, AIA và AIGA cùng thống nhất một mục tiêu chung là phát triển môi trường đầu tư ASEAN để thu hút đầu tư nội khối và đầu tư trực tiếp nước ngoài. ACIA tái khẳng định một số quy định trong hai hiệp định AIA và AIGA như nguyên tắc đãi ngộ quốc gia (NT - National Treatment), nguyên tắc tối huệ quốc (MFN - Most Favored Nation), tịch biên và bồi thường, minh bạch trong đầu tư.	
Khác nhau	ACIA gồm 49 điều khoản, kèm theo 2 phụ lục và một danh sách bảo lưu của các quốc gia thành viên ASEAN. ACIA là một hiệp định đầu tư khá toàn diện, theo đó hợp tác đầu tư trong ASEAN diễn ra trên bốn trụ cột là: 1) Tự do hóa đầu tư; 2) Bảo hộ đầu tư; 3) Thuận lợi hóa đầu tư; 4) Xúc tiến đầu tư. ACIA đề cập rõ ràng mối quan hệ giữa các quy định của Tự do hóa đầu tư và Bảo hộ đầu tư. ACIA dành sự ưu đãi ngay lập tức cho các nhà đầu tư ASEAN và các nhà đầu tư nước ngoài tại ASEAN với thời hạn môi trường đầu tư mở và tự do được rút ngắn vào năm 2015. ACIA đưa ra các định nghĩa liên quan tới khu vực đầu tư ASEAN một cách toàn diện hơn và phù hợp với những hoạt động đầu tư hiện hành. ACIA bổ sung một số định nghĩa mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các quy định liên quan một cách thống nhất. ACIA quy định một cách chi tiết trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư với quốc gia thành viên. ACIA quy định một phần riêng về giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia thành viên từ Điều 28 đến Điều 41. Phạm vi giải quyết tranh chấp là những tranh chấp ảnh hưởng đến quyền lợi cơ bản của các bên liên quan cụ thể những tranh chấp về đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, quản trị cấp cao và Hội đồng quản trị, đối xử đầu tư, bồi thường trong trường hợp xung đột; chuyển tiền; quản lý, điều hành.	AIGA gồm 14 điều khoản và AIA gồm 21 điều khoản. AIGA tập trung vào hai hoạt động là bảo hộ đầu tư và xúc tiến đầu tư trong khi AIA tập trung vào 3 nội dung: 1) Tự do hóa đầu tư; 2) Thuận lợi hóa đầu tư; 3) Xúc tiến đầu tư. Cả hai hiệp định AIGA và AIA không đề cập rõ về mối quan hệ giữa các quy định về Tự do hóa đầu tư và Bảo hộ đầu tư. AIA dành sự ưu đãi cho các nhà đầu tư ASEAN trước tiên với thời hạn vào 2010 và các nhà đầu tư nước ngoài tại ASEAN với thời hạn môi trường đầu tư mở và tự do vào năm 2020. AIA và AIGA chỉ đưa ra những định nghĩa rất hẹp về tư cách nhà đầu tư. AIA dẫn chiếu quy định của Nghị định thư về cơ chế giải quyết tranh chấp làm cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia thành viên về hoạt động đầu tư, nhưng chỉ dừng lại ở phạm vi các tranh chấp liên quan tới việc giải thích và áp dụng AIA hoặc bất kỳ thỏa thuận nào khác phát sinh từ AIA.

(nguồn: nhóm tác giả tự tổng hợp từ Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư ASEAN (AIGA, 1987), Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA, 1998) và Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA, 2009)

Ngoài ra, ACIA quy định tự do hóa đầu tư sẽ được thực hiện trong 5 lĩnh vực gồm: sản xuất công nghiệp và các ngành dịch vụ liên quan; nông nghiệp và các ngành dịch vụ liên quan; ngư nghiệp và các ngành dịch vụ liên quan; lâm nghiệp và các

ngành dịch vụ liên quan; khai khoáng, khai thác đá và các ngành dịch vụ liên quan¹. Bên cạnh đó, để tiến hành tự do hóa một số lĩnh vực và dịch vụ sẽ phát sinh trong tương lai, ACIA quy định hoạt động tự do hóa cũng được mở rộng đối với bất kỳ lĩnh vực nào được tất cả các quốc gia thành viên tán thành. Để tiến hành xóa bỏ rào cản đối với đầu tư, Điều 7, Điều 8 của ACIA quy định xóa bỏ các biện pháp cấm đầu tư, cụ thể cấm các yêu cầu đối với đầu tư nước ngoài (Performance Requirements) và biện pháp liên quan đến quản trị doanh nghiệp. Đây là quy định hoàn toàn mới so với AIGA và AIA.

Điều chỉnh pháp luật cho phù hợp các cam kết của Việt Nam

Việt Nam cùng chung quan điểm với các nước thành viên ASEAN khác trong việc tạo ra một thể chế đầu tư tự do, mở cửa, thuận lợi và cạnh tranh nhằm thúc đẩy đầu tư nội khối và thu hút đầu tư nước ngoài vào ASEAN. Luật Đầu tư được Quốc hội khóa XI, Kỳ họp thứ 8, thông qua ngày 29.11.2005, có hiệu lực từ ngày 1.7.2006, thay thế Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998, là một bước tiến quan trọng trong việc tạo ra một môi trường đầu tư tự do, thông thoáng, thuận lợi và cạnh tranh hơn tại Việt Nam. Sau đây là một số điểm nổi bật của Luật Đầu tư 2005 có thể kể đến:

Chính sách đảm bảo đầu tư: đảm bảo quyền sở hữu đối với tài sản hợp pháp của nhà đầu tư; không bị tịch thu, quốc hữu hóa; nhà đầu tư được lựa chọn ưu đãi theo hướng thuận lợi nhất nếu có sự thay đổi về chính sách, pháp luật; áp dụng nguyên tắc “không hồi tố” theo thông lệ quốc tế; áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế nếu điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của luật đầu tư trong nước.

Thủ tục gia nhập thị trường: các thủ tục liên quan đến đăng ký, cấp giấy phép kinh doanh, điều chỉnh hoạt động đều được điều chỉnh theo hướng ngày càng cởi mở và thuận lợi hơn cho nhà đầu tư. Ví dụ, nhà đầu tư có giấy phép đầu tư thì không cần giấy phép đăng ký kinh doanh nữa (trước đây là hai thủ tục khác nhau); nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về tính trung thực của dự án mà không cần đến sự thẩm tra của nhà nước... Ngoài ra, các thủ tục đầu tư được quy định cụ thể trong Luật giúp rút ngắn thời gian xin giấy phép đầu tư.

Lĩnh vực đầu tư: Luật quy định rõ 3 nhóm bao gồm các lĩnh vực: ưu đãi đầu tư, đầu tư có điều kiện

và cấm đầu tư. Nhà đầu tư nước ngoài được tự do đầu tư vào các lĩnh vực còn lại ngoài các lĩnh vực cấm đầu tư và lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

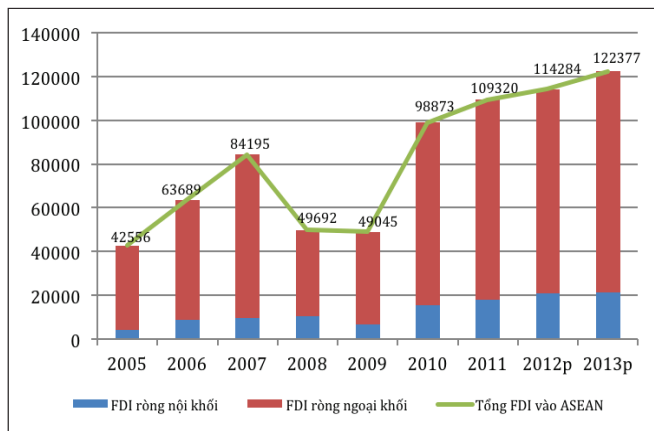
Có thể nói, các quy định của Luật Đầu tư (2005) đã mở rộng quyền tự chủ trong hoạt động đầu tư, kinh doanh của các nhà đầu tư, xóa bỏ các rào cản không phù hợp với thông lệ kinh tế thị trường và cam kết hội nhập của Việt Nam. Cùng với Luật Doanh nghiệp được thông qua và có hiệu lực thi hành vào 2006, đánh dấu một chặng đường 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã xây dựng được một khung pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp áp dụng thống nhất cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Đối với một số lĩnh vực cụ thể mà trước đó đầu tư nước ngoài bị hạn chế như ngân hàng, giáo dục - đào tạo..., Việt Nam đã ban hành những văn bản pháp luật mới nhằm điều chỉnh cho phù hợp với cam kết như Luật Tổ chức tín dụng (2010); Nghị định số 57/2012/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Nghị định số 73/2012/NĐ-CP về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục... Trong lĩnh vực bán lẻ, đã nói lỏng các quy định về kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) đối với việc thành lập các cửa hàng bán lẻ của các doanh nghiệp nước ngoài. Những điều chỉnh này tạo cơ sở pháp lý cho việc cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng ngày càng thuận lợi, minh bạch và bình đẳng giữa các nhà đầu tư, phù hợp với những cam kết của Việt Nam trong Hiệp định đầu tư trong khối ASEAN.

Quan hệ đầu tư trực tiếp nước ngoài của ASEAN và Việt Nam

Quan hệ đầu tư trực tiếp nước ngoài của ASEAN

ASEAN là một điểm đến ngày càng hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, ASEAN là khu vực tiếp nhận FDI nhiều nhất khi tính trong tương quan về quy mô kinh tế (GDP). Dòng vốn FDI ròng vào ASEAN (hình 1) có xu hướng tăng, từ khoảng 42,5 tỷ USD năm 2005 lên hơn 84 tỷ USD năm 2007. Giá trị FDI ròng hai năm tiếp theo giảm sút quay lại mức tương đương năm 2005 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, từ 2010, dòng vốn FDI đã tăng mạnh trở lại và vượt quá 100 tỷ USD năm 2011. Đến 2013, con số FDI đạt hơn 122 tỷ USD. Tính toàn giai đoạn 2005-2013, đầu tư nội khối chiếm một tỷ lệ khiêm tốn, chỉ khoảng 15% trong tổng giá trị FDI ròng vào ASEAN; còn lại 85% là đầu tư từ các nước ngoài khối vào ASEAN.

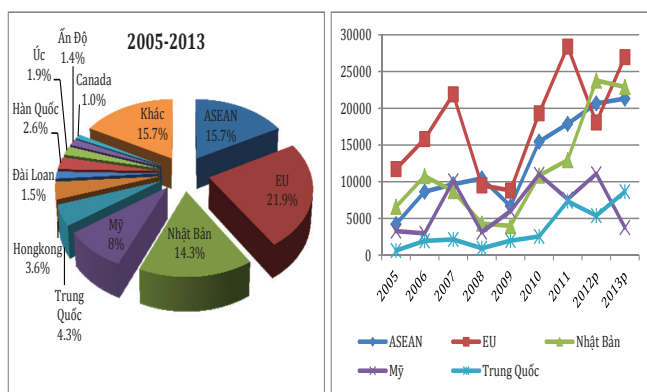
¹Tham khảo Khoản 3 Điều 3 Hiệp định ACIA, 2009.



Hình 1: FDI ròng vào ASEAN, triệu USD

(nguồn: ASEAN FDI Statistics Database, tổng hợp đến ngày 1.8.2014)

EU, Nhật Bản và Hoa Kỳ tiếp tục dẫn đầu trong việc cung cấp nguồn vốn FDI vào ASEAN (hình 2). Đặc biệt, trong giai đoạn 2005-2013, EU đóng góp 21,9% tổng FDI vào ASEAN, tiếp theo là Nhật Bản: 14,3%, Hoa Kỳ: 8%. Đáng lưu ý là FDI từ Hoa Kỳ giảm một cách tương đối trong khi FDI nội khối ASEAN tăng khá nhanh, trong đó Singapore đóng vai trò chính trong việc cung cấp luồng vốn FDI nội khối này. Sau khủng hoảng, luồng FDI từ Nhật Bản và Trung Quốc vào ASEAN có xu hướng tăng nhanh và hai quốc gia này trở thành những đối tác quan trọng về FDI trong khu vực. EU vẫn duy trì ở vị trí số 1 trong đầu tư trực tiếp nước ngoài ở ASEAN song khoảng cách với Nhật Bản có xu hướng thu hẹp và năm 2012, FDI từ Nhật Bản lần đầu tiên vượt qua FDI từ EU. Trong khi đó, FDI từ Hoa Kỳ thấp hơn FDI từ Trung Quốc vào ASEAN.

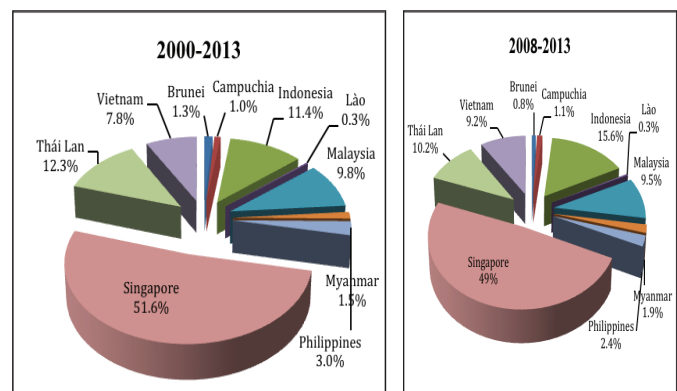


Hình 2: FDI ròng vào ASEAN theo nước đầu tư

(nguồn: ASEAN FDI Statistics Database, tổng hợp đến ngày 1.8.2014)

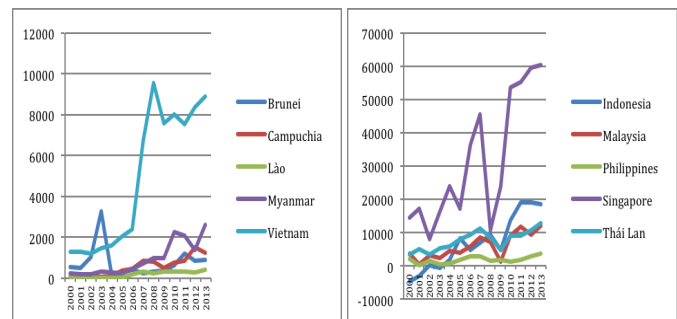
Singapore là quốc gia nhận được nhiều FDI nhất trong khối ASEAN. Tiếp đến là Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Việt Nam. FDI vào các quốc gia còn lại chiếm tỷ lệ không đáng kể (0-3%). Đặc biệt, từ

2008 cơ cấu FDI ròng vào ASEAN theo nước tiếp nhận có một số điểm đáng lưu ý. Thứ nhất, tỷ trọng FDI vào Singapore có xu hướng giảm (chủ yếu do lượng FDI giảm đột ngột năm 2008) nhưng vẫn tiếp tục dẫn đầu và chiếm khoảng 1/2 tổng FDI vào ASEAN. Thứ hai, Indonesia vượt lên Thái Lan giành vị trí số hai trong thu hút FDI vào khu vực. Giai đoạn 2000-2013, FDI vào Thái Lan chiếm 12,3%, vào Indonesia chiếm 11,4% thì trong giai đoạn 2008-2013, FDI vào Indonesia chiếm 15,6% và vào Thái Lan chiếm 10,2%. Thứ ba, mặc dù tỷ trọng FDI vào Việt Nam giữ vị trí thứ 5 trong cả hai giai đoạn trên nhưng tỷ lệ % tăng đáng kể, từ 7,8% đến 9,2%. Xu hướng tiếp nhận FDI ròng vào ASEAN của các nước thành viên được thể hiện ở hình 3 và hình 4.



Hình 3: FDI ròng vào ASEAN theo nước tiếp nhận (%)

(nguồn: ASEAN FDI Statistics Database, tổng hợp đến ngày 1.8.2014)



Hình 4: FDI ròng vào ASEAN theo nước tiếp nhận (triệu USD)

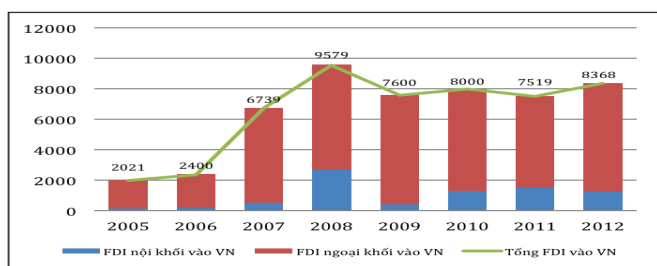
(nguồn: ASEAN FDI Statistics Database, tổng hợp đến ngày 1.8.2014)

Nhìn chung, công nghiệp chế biến, chế tạo và tài chính là các lĩnh vực hấp dẫn nhất đối với nhà đầu tư nước ngoài tại ASEAN. Tuy nhiên, việc phân bổ FDI theo lĩnh vực giữa các quốc gia thành viên rất khác nhau. Ví dụ, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam FDI thường tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo trong khi luồng vốn FDI vào Singapore, Indonesia, Philippines chủ yếu là lĩnh vực dịch vụ².

²Ban Thư ký ASEAN (2012), ASEAN Investment Report 2012: The changing FDI Landscape

Quan hệ đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam

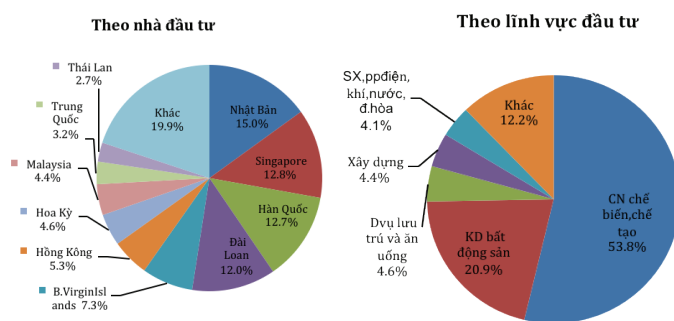
Giai đoạn 2005-2012 chứng kiến sự tăng lên về lượng FDI vào Việt Nam. Trong hai năm 2005 và 2006, tổng FDI vào Việt Nam chỉ đạt khoảng 2 tỷ USD và đạt gần 10 tỷ USD năm 2008 (hình 5). Sự gia tăng này chủ yếu do kỳ vọng của nhà đầu tư gắn liền với việc Việt Nam gia nhập WTO. Năm 2009, tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu làm giảm sút FDI vào Việt Nam nhưng không nhiều như khối ASEAN. Sau khủng hoảng, FDI vào Việt Nam duy trì tương đối ổn định ở mức 7,5-8,4 tỷ USD/năm. Tương tự như FDI vào ASEAN, FDI ròng vào Việt Nam chủ yếu là từ các đối tác ngoài ASEAN với tỷ trọng 84,5%, trong khi đầu tư nội khối chỉ chiếm 15,5%.



Hình 5: FDI ròng vào Việt Nam (triệu USD)

(nguồn: ASEAN FDI Statistics Database, tổng hợp đến ngày 1.8.2014)

Theo số liệu lũy kế của Cục Đầu tư nước ngoài, đến hết năm 2013, Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan là các nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam với tỷ trọng tương ứng là 15%, 12,8%, 12,7% và 12%. Trong khối ASEAN, Malaysia và Thái Lan đầu tư vào Việt Nam với tỷ trọng cao chỉ sau Singapore (4,4 và 2,7%). Với nguồn lao động dồi dào, giá rẻ, Việt Nam thu hút FDI chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với tỷ trọng gần 54%. Kinh doanh bất động sản chiếm 21%, còn các dịch vụ lưu trú và ăn uống; xây dựng; sản xuất, phân phối điện, nước, điều hòa mỗi lĩnh vực chiếm khoảng hơn 4% (hình 6).



Hình 6: FDI vào Việt Nam theo nhà đầu tư và theo lĩnh vực đầu tư (nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, tính lũy kế đến 31.12.2013)

Cụ thể, các nước từ ASEAN đã đầu tư vào 55/63 tỉnh, thành phố, trong đó vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào các thành phố lớn, có điều kiện cơ sở hạ tầng phát triển. TP Hồ Chí Minh thu hút 1.036 dự án với số vốn đầu tư đăng ký 13,2 tỷ USD (chiếm 42,6% tổng số dự án và 25,46% tổng vốn đầu tư). Tiếp theo là Hà Nội với hơn 390 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 8,53 tỷ USD (chiếm 16% tổng số dự án và chiếm 16,47% vốn đăng ký) và sau đó là Bà Rịa - Vũng Tàu với 66 dự án với số vốn đầu tư đăng ký 6,16 tỷ USD (chiếm 2,7% tổng số dự án và 11,89% tổng vốn đầu tư).

Các doanh nghiệp Singapore đầu tư vào chủ yếu là các khu công nghiệp chế xuất và lĩnh vực công nghệ, dịch vụ, điển hình như Tập đoàn Sembcorp (Singapore) liên doanh với Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp Becamex IDC trong dự án khu phức hợp đô thị, công nghiệp và dịch vụ tại Quảng Ngãi (VSIP Quảng Ngãi). Ngoài công nghiệp, các nhà đầu tư Singapore cũng đã thúc đẩy đầu tư vào các lĩnh vực dịch vụ như logistics, giáo dục, y tế, công nghiệp chế biến, chế tạo, phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, bất động sản đô thị, du lịch. Đây đều là các lĩnh vực mà chúng ta quan tâm hàng đầu hiện nay. Với xu hướng dòng chảy FDI của các nhà đầu tư Singapore vào Việt Nam ngày càng tăng, Việt Nam có thể đỡ một phần nào gánh nặng trong chiến lược phát triển lâu dài.

Triển vọng thu hút FDI của Việt Nam

Sự hình thành AEC vào cuối 2015 được cho là cơ hội mong chờ nhất để xây dựng một ASEAN thống nhất, bớt chia cắt hơn, sẽ khiến các nhà đầu tư lớn từ ngoại khối ASEAN nhìn nhận ASEAN như một thị trường chung, một công xưởng sản xuất chung với nguồn lực thống nhất. Cho đến nay, tổng FDI vào ASEAN cũng như Việt Nam lại chủ yếu đến từ ngoại khối ASEAN. Chính vì vậy, sự hình thành AEC sẽ giúp thu hút FDI cho tất cả các nước ASEAN vì đó là thị trường chung rộng lớn với thuế suất lưu thông hàng hóa giữa các nước trong khu vực sẽ được cắt giảm dần về 0%. Do vậy, cần đánh giá được cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong việc thu hút FDI giai đoạn tới.

Cơ hội đối với Việt Nam

Việc tự do hóa, thuận lợi hóa đầu tư trong ASEAN, đối xử bình đẳng giữa nhà đầu tư ASEAN và nhà đầu tư nước ngoài giúp các nước thành viên ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng có cơ hội thu hút được nhiều FDI hơn nữa từ cả các nước thành viên và các đối tác bên ngoài khối.

ASEAN là khu vực mang lại lợi nhuận cao và do đó rất hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Tính trong giai đoạn 2005-2011, tỷ lệ lợi nhuận FDI trung bình là 11% trong ASEAN, trong khi trung bình thế giới là 6,9% và của các nước đang phát triển là 9,4%³. Số liệu khảo sát năm 2012 của AmCham - Singapore và Phòng Thương mại Hoa Kỳ cho thấy, 85% trong số 356 doanh nghiệp Hoa Kỳ được khảo sát đang hoạt động tại ASEAN cho rằng, lợi nhuận của họ tăng trong 2013. Việc tự do hóa, thuận lợi hóa đầu tư trong ASEAN khiến cho chi phí giảm, lợi nhuận tăng và do đó thúc đẩy nhà đầu tư đầu tư nhiều hơn. Số liệu FDI vào ASEAN qua các năm còn cho thấy ASEAN có xu hướng ngày càng thu hút được nhiều FDI từ cả nội khối và ngoại khối.

Trong các nước ASEAN, Việt Nam là quốc gia được các nhà đầu tư nước ngoài khá quan tâm. Tỷ lệ FDI vào Việt Nam trong tổng FDI vào ASEAN được cải thiện trong thời gian gần đây và bám sát Malaysia và Thái Lan (FDI vào Việt Nam chiếm 9,2%, Malaysia 9,5%, Thái Lan 10,2% giai đoạn 2008-2013) (hình 3). Tính theo chỉ số hiệu quả FDI tiếp nhận (Inward FDI Performance Index), khi có tính đến độ lớn của nền kinh tế thì Việt Nam là nước có mức độ hấp dẫn FDI tương đối cao (3,7), chỉ xếp sau Singapore (7,9) và cao hơn mức trung bình của ASEAN (1,7). Vì vậy, Việt Nam có cơ hội nhận được nhiều FDI hơn khi luồng vốn FDI vào ASEAN có xu hướng tăng (bảng 2).

Bảng 2: chỉ số hiệu quả FDI tiếp nhận*, giai đoạn 2004-2010

	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Brunei	1.5	1.4	1.3	0.6	0.6	1.7	2.5
Cambodia	1.4	2.8	2.2	2.8	2.6	2.5	3.5
Indonesia	0.4	1.4	0.5	0.5	0.6	0.4	0.9
Lao PDR	0.4	0.4	1.8	2.2	1.5	2.8	2.5
Malaysia	2.1	1.4	1.3	1.3	1.1	0.3	1.9
Myanmar	1.4	1.0	1.1	1.1	1.3	1.5	0.5
Philippines	0.4	0.9	0.8	0.6	0.3	0.6	0.5
Singapore	10.6	5.7	6.8	5.9	1.6	4.1	7.9
Thailand	2.1	2.1	1.5	1.3	1.1	0.9	1.0
Vietnam	2.0	1.8	1.3	2.7	3.7	3.9	3.7
ASEAN	2.3	1.9	1.5	1.4	0.9	1.1	1.7

(nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, tính lũy kế đến 31.12.2013)

*Ghi chú: chỉ số hiệu quả FDI tiếp nhận có giá trị bằng 1 tức là quốc gia có mức độ hấp dẫn FDI trung bình so với quy mô kinh tế; giá trị nhỏ hơn 1 tức là quốc gia nhận được ít FDI hơn so với quy mô kinh tế và giá trị lớn hơn 1 tức là quốc gia nhận được nhiều FDI hơn so với quy mô kinh tế

³<http://investasean.asean.org/index.php/page/view/reasons-for-investing/view/671/newsid/781/high-return-on-investments.html>

Tự do hóa đầu tư là một bước để biến ASEAN trở thành một khu vực sản xuất thống nhất. Điều này giúp hình thành các chuỗi sản xuất và cung ứng tích hợp trong khu vực và Việt Nam có thể tham gia vào chuỗi. Hiện nay, các công ty đa quốc gia đã có mặt tại ASEAN và nhiều trong số đó đang mở rộng và tìm kiếm cơ hội từ việc hội nhập ngày càng sâu của ASEAN. Các thương hiệu hàng đầu thế giới trong các lĩnh vực khác nhau như trong lĩnh vực ô tô có Toyota, Nisan, BMW, Honda, Ford; trong lĩnh vực điện tử có Samsung, Sony, Philips; trong lĩnh vực tài chính có J.P. Morgan, Citi, VISA, HSBC; trong lĩnh vực công nghệ thông tin có IBM, Yahoo, Cisco; trong lĩnh vực thực phẩm có Coca Cola, McDonal's, Pepsi, Néscafe, KFC; lĩnh vực bán lẻ có Unilever, Procter & Gamble (P&G). Có hơn 80% các công ty thuộc danh sách 500 doanh nghiệp lớn nhất toàn cầu tính theo doanh thu (Fortune 500) hoạt động tại ASEAN (nếu tính cả hình thức hợp đồng sản xuất, hợp đồng canh tác, cấp phép và nhượng quyền thương mại). 10 doanh nghiệp ô tô toàn cầu và 10 nhà sản xuất bộ phận ô tô đều đang hoạt động ở khu vực này. Các hãng điện tử lớn như Apple, Dell, HP, LG, Microsoft, Nokia, Panasonic, Samsung, Sony, Toshiba đã xây dựng nhiều nhà máy trải trên các nước thành viên ASEAN tùy theo trình độ và lợi thế của từng nước để đảm bảo tối ưu hóa chuỗi giá trị.

Sở dĩ các chuỗi sản xuất và cung ứng tích hợp được hình thành trong khu vực là do trình độ phát triển không đồng đều cũng như các lợi thế khác biệt của các thành viên trong ASEAN. Trong khi các thành viên mới thường tham gia vào chuỗi giá trị ở các công đoạn thấp do lợi thế về tài nguyên và chi phí lao động thì các nước phát triển hơn trong khối sẽ tham gia ở các công đoạn cao hơn nhờ lợi thế về công nghệ và nhân lực chất lượng cao. Ví dụ, P&G - một trong những doanh nghiệp hàng hóa tiêu dùng lớn nhất trong ASEAN, tuyển dụng hơn 4.500 nhân viên trên 6 quốc gia trong khu vực, có 8 cơ sở sản xuất, 8 trung tâm phân phối lớn và một trung tâm dịch vụ kinh doanh trong ASEAN. Singapore là nơi P&G chọn đặt trụ sở chính ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương với các đơn vị kinh doanh khu vực và toàn cầu. Tháng 10.2013, Singapore trở thành trung tâm sáng tạo của P&G. Trong khi đó, trung tâm dịch vụ kinh doanh được đặt tại Philippines. Thái Lan đóng vai trò là trung tâm tiếp thị cho các sản phẩm làm đẹp, vải và đồ gia dụng. Hoạt động sản

xuất, chế tạo được tiến hành ở 6 nước (Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam) bao phủ toàn bộ các công đoạn trong chuỗi giá trị của doanh nghiệp. Việc đầu tư trở nên thuận lợi hơn, tự do hơn trong khối ASEAN sẽ thúc đẩy hơn nữa các công ty đa quốc gia đầu tư và thực hiện nhiều công đoạn trong chuỗi giá trị tại ASEAN, đặc biệt là trong các ngành hàng tiêu dùng, may mặc, ô tô và các ngành công nghiệp điện tử⁴.

Bên cạnh đó, việc dịch chuyển vị trí trong chuỗi giá trị cũng sẽ diễn ra. Trước đây, luồng vốn FDI vào Trung Quốc và ASEAN được coi là bổ trợ lẫn nhau: FDI vào Trung Quốc chủ yếu phục vụ cho chế biến lắp ráp, còn FDI vào ASEAN thường vào lĩnh vực sản xuất các bộ phận. Tuy nhiên, trong bối cảnh lợi thế về lao động của Trung Quốc ngày càng giảm sút do mức lương tăng lên, một phần FDI chảy vào Trung Quốc trong lĩnh vực chế biến lắp ráp sẽ chuyển dần sang ASEAN. Điều này cũng mở ra cơ hội cho các nước ASEAN, đặc biệt là các nước mới, trong đó có Việt Nam di chuyển dần lên trong chuỗi giá trị. Việc dịch chuyển trong chuỗi giá trị cũng xảy ra trong nội bộ các nước thành viên ASEAN. Gần đây, với lợi thế tương đối về lao động giá rẻ, Việt Nam, Indonesia và Campuchia đã nhận được FDI từ các doanh nghiệp dệt may của Malaysia và Thái Lan. Việc dịch chuyển này tạo ra luồng FDI tăng thêm cho Việt Nam (cho dù chỉ ở giai đoạn thấp trong chuỗi giá trị).

Thách thức đặt ra đối với Việt Nam

Việt Nam gặp phải không ít thách thức. Phần lớn FDI vào Việt Nam tập trung ở lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và chỉ thực hiện các công đoạn thấp nhất trong chuỗi giá trị khu vực. Trong thời điểm hiện tại, lợi thế về lao động giá rẻ giúp Việt Nam khá hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, theo thời gian lợi thế này sẽ dần mất đi, chúng ta sẽ phải cạnh tranh ngày càng gay gắt với các nước thành viên mới khác gồm: Campuchia, Lào và đặc biệt là Myanmar. Khi không còn lợi thế cạnh tranh cho các công đoạn thấp trong chuỗi, liệu Việt Nam có thể cạnh tranh với các nước ASEAN phát triển trước như Thái Lan, Malaysia, Indonesia trong thu hút FDI ở các công đoạn cao hơn, mà ở đó

yếu tố công nghệ và lao động có chất lượng là yếu tố quyết định? Theo đánh giá của Tổ chức Lao động quốc tế ILO (2014), năng suất lao động của Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất châu Á với chưa đến 20% lực lượng lao động được đào tạo chuyên môn và có đủ kỹ năng đáp ứng đòi hỏi của thị trường. Năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 1/5 so với Malaysia, 2/5 Thái Lan và 1/15 Singapore. Còn theo xếp hạng của Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2014 được Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) công bố ngày 3.9.2014, trình độ công nghệ của Việt Nam xếp hạng 99/144 quốc gia được xếp hạng; năng lực cạnh tranh xếp thứ 68/144, đứng thứ 6 trong khu vực Đông Nam Á, sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines. Vậy trong tương lai, Việt Nam sẽ đứng ở đâu trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu? Điều này phụ thuộc rất lớn vào sự bứt phá của Việt Nam trong thời gian tới và nếu không thể bứt phá, Việt Nam có nguy cơ tụt hậu so với các nước khác trong ASEAN.

Kết luận

Có thể nói, tự do hóa đầu tư là điều kiện quan trọng để tạo nên một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất trong Cộng đồng kinh tế ASEAN. Hiệp định về tự do hoá đầu tư trong khuôn khổ Cộng đồng kinh tế ASEAN đã có nhiều bước tiến, đặc biệt là ngay lập tức dành sự bình đẳng cho nhà đầu tư trong và ngoài ASEAN. Với FDI ngoại khối chiếm tỷ trọng lớn (85%) trong tổng FDI vào ASEAN, chính sách này giúp làm tăng cả lượng FDI nội khối và FDI ngoại khối vào khu vực. Sự gắn kết thành một khối của ASEAN sẽ thúc đẩy luồng vốn FDI vào ASEAN và đồng thời thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị và cung ứng tích hợp trong khu vực. Điều đó mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam để tham gia vào chuỗi giá trị cũng như tăng vốn đầu tư thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua FDI. Tuy nhiên, thách thức mà AEC mang lại cũng không nhỏ khi cạnh tranh về thu hút FDI giữa các nước trong ASEAN sẽ ngày càng gay gắt. Mặc dù Việt Nam được đánh giá là một thị trường đầu tư tiềm năng trong khu vực nhưng chưa thực sự nắm bắt và khai thác một cách triệt để các cơ hội đầu tư từ nước ngoài. Do đó, xác định rõ mình sẽ đứng ở đâu trong chuỗi giá trị và nỗ lực để có thể đạt được mục tiêu đó là điều cần thiết. Bên cạnh đó, các nước ASEAN cần tiếp tục thảo luận và đàm phán việc giảm dần dần tới xóa bỏ danh sách bảo

⁴<http://investasean.asean.org/index.php/page/view/reasons-for-investing/view/671/newsid/784/integrated-supply-chain.html>

lưu trong giai đoạn sau 2015 để tự do hóa đầu tư trong ASEAN trở nên thực chất hơn.

Lời cảm ơn

Các tác giả trân trọng cảm ơn Bộ Khoa học và Công nghệ đã tài trợ để nghiên cứu này được triển khai thực hiện.

Tài liệu tham khảo

1. AmCham - Singapore và U.S Chamber of Commerce (2012), *2012/2013 ASEAN Business Outlook Survey*.
2. ASEAN Investment Statistics Database (2014), truy cập 5.10.2014, <http://www.asean.org/news/item/foreign-direct-investment-statistics>.
3. Ban Thư ký ASEAN (1987), *Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (ASEAN Investment Guarantee Agreement)*, Jakarta.
4. Ban Thư ký ASEAN (1997), *Hiệp định khung về Khu vực đầu tư ASEAN (Framework Agreement on ASEAN Investment Area)*, Jakarta.
5. Ban Thư ký ASEAN (2009), *Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ASEAN Comprehensive Investment Agreement)*, Jakarta.
6. Ban Thư ký ASEAN (2009), *AEC Blueprint*.
7. Ban Thư ký ASEAN (2012), *AEC Scorecard*.
8. Ban Thư ký ASEAN (2013), *Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN - Sách hướng dẫn cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư (ASEAN Comprehensive Investment Agreement - ACIA) - A Guidebook for Businesses and Investors*, Jakarta.
9. Ban Thư ký ASEAN (2013), *ASEAN Investment Report 2012: The changing FDI Landscape*, Jakarta.
10. Ban Thư ký ASEAN (2014), *ASEAN Community Figures (ACIF) 2013*, Jakarta.
11. Ban Thư ký ASEAN (2014), *ASEAN Statistical Yearbook 2013*, Jakarta.
12. Bộ Kế hoạch - Đầu tư (2013), *25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*.
13. Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) (2013), *The Global Competitiveness Report 2013-2014*, Geneva: WEF.
14. Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) (2014), *World of Work 2014: Developing with Jobs*, Geneva: ILO.